

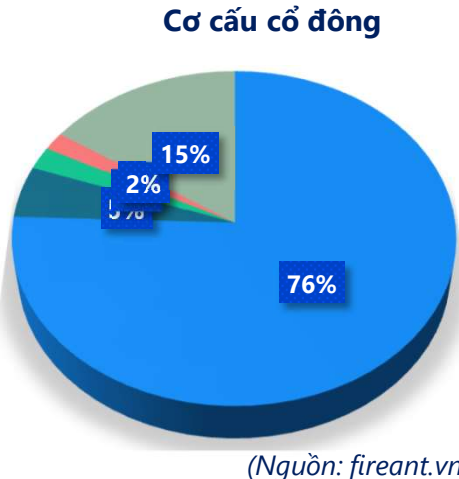
CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	31,900 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.6%	6.6%	43.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,566 - 37,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,888
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,842,975
Sở hữu nước ngoài	11.41%
Beta	1.51

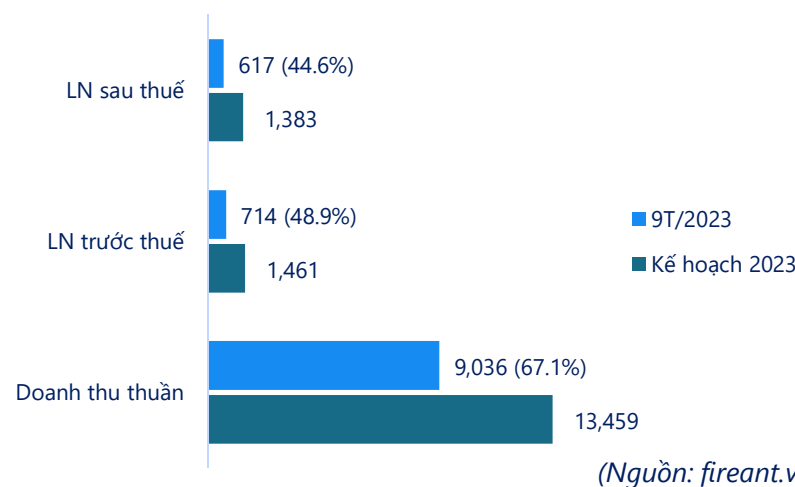
■ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
■ CTCP Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB Capital)
■ CTBC Vietnam Equity Fund
■ Norges Bank
■ Khác



Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

3,010.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 280.4 | -8.5%
Cùng kỳ: ↘ 296.6 | -9.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

9,036.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,429.5 | -21.2%

LN thuần
Q3 2023

91.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 253.8 | -73.6%
Cùng kỳ: ↘ 690.2 | -88.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

692.9
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,785.0 | -80.1%

LNTT
Q3 2023

104.7
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 253.8 | -73.6%
Cùng kỳ: ↘ 680.9 | -86.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

714.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,773.6 | -79.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	3,010.6	3,307.1	-9.0%	9,036.2	11,465.7	-21.2%
Giá vốn hàng bán	2,833.3	2,299.7	23.2%	7,919.9	7,137.8	11.0%
Lợi nhuận gộp	177.3	1,007.5	-82.4%	1,116.3	4,327.9	-74.2%
Doanh thu HĐTC	200.2	80.6	148.3%	464.0	217.4	113.5%
Chi phí tài chính	9.0	7.8	15.9%	17.6	40.7	-56.7%
Chi phí lãi vay	2.6	2.3	10.4%	6.2	9.9	-37.2%
Chi phí bán hàng	192.2	146.1	31.5%	568.9	445.0	27.8%
Chi phí QLDN	85.3	153.0	-44.3%	300.9	581.6	-48.3%
LN thuần từ HĐKD	91.0	781.1	-88.4%	692.9	3,477.9	-80.1%
LN khác	13.7	4.5	207.2%	21.3	9.9	115.1%
LN trước thuế	104.7	785.6	-86.7%	714.2	3,487.8	-79.5%
Thuế TNDN	30.6	54.8	-44.2%	90.2	207.6	-56.6%
Lợi nhuận sau thuế	74.1	730.8	-89.9%	616.5	3,268.4	-81.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	73.7	727.8	-89.9%	613.9	3,262.7	-81.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	625.7	1,824.7	1,362.8	252.3	1,302.7	699.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	369.3	- 1,668.5	108.2	9.7	- 1,860.5	997.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 44.2	- 1,386.4	- 33.9	0.8	301.6	- 1,589.2
Lưu chuyển tiền thuần	950.8	- 1,230.2	1,437.2	261.3	- 256.2	107.4

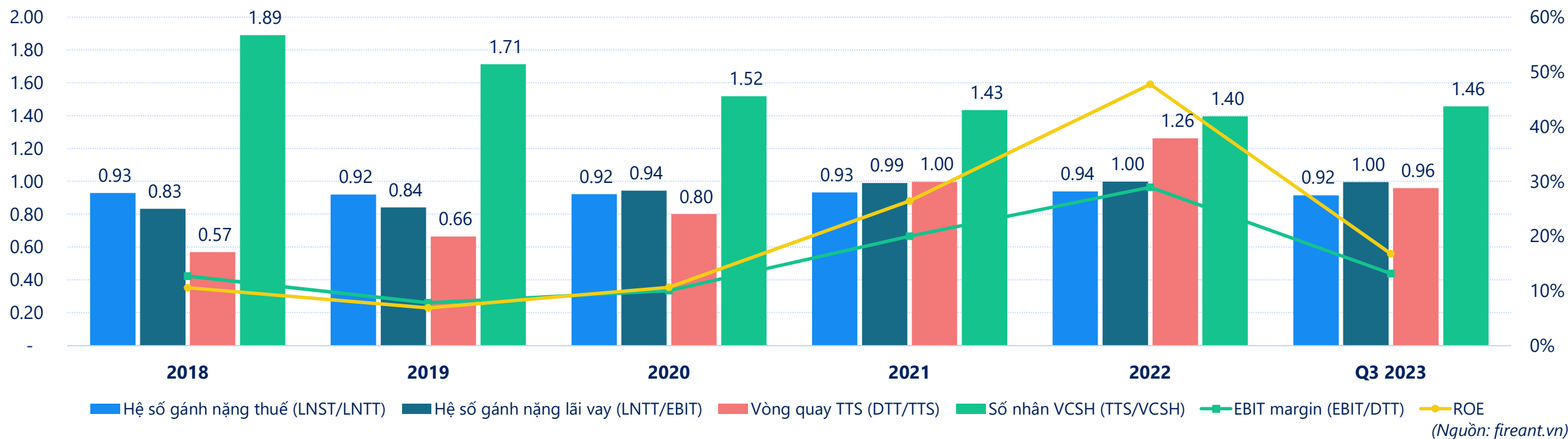
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	12,738.9	11,624.2	9.6%	86.6%
Tiền và tương đương tiền	2,305.0	2,125.6	8.4%	15.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	7,512.0	6,812.0	10.3%	51.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	380.1	188.1	102.0%	2.6%
Hàng tồn kho	2,418.7	2,282.5	6.0%	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	123.2	215.9	-43.0%	0.8%
Tài sản dài hạn	1,975.9	2,542.7	-22.3%	13.4%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,605.4	2,206.9	-27.3%	10.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	72.2	33.2	117.8%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	298.3	302.6	-1.4%	2.0%
Tổng cộng tài sản	14,714.8	14,166.9	3.9%	100.0%
Nợ phải trả	5,146.7	3,561.4	44.5%	35.0%
Nợ ngắn hạn	4,426.2	2,874.4	54.0%	30.1%
Nợ vay ngắn hạn	292.2	2.6	11317.0%	2.0%
Nợ dài hạn	720.6	687.0	4.9%	4.9%
Nợ vay dài hạn	1.4	1.0	32.3%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,568.1	10,605.4	-9.8%	65.0%
Vốn chủ sở hữu	9,568.1	10,605.4	-9.8%	65.0%

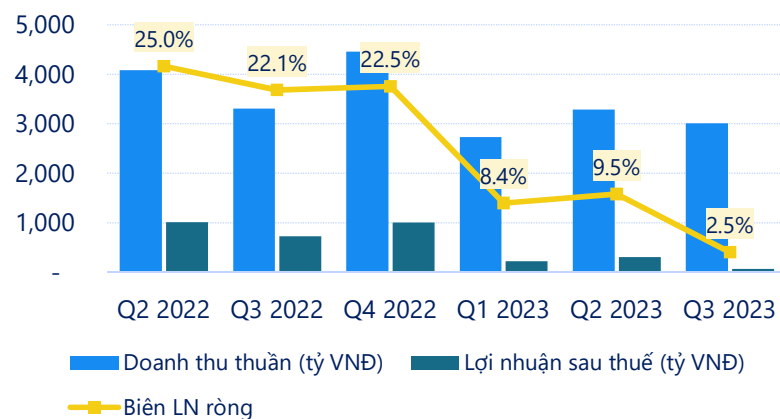
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DCM

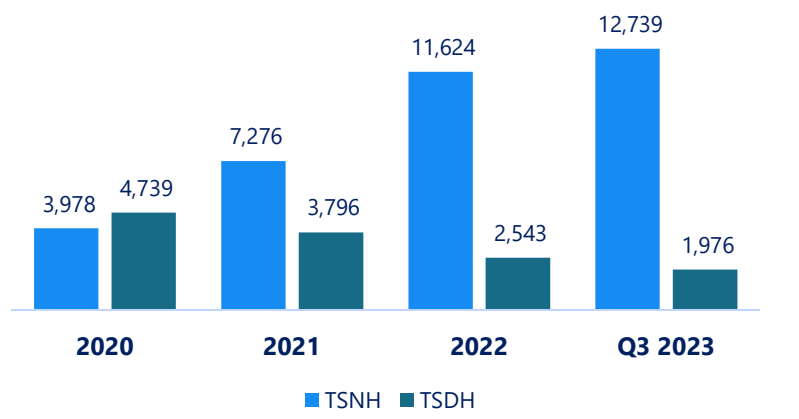
Phân tích Dupont



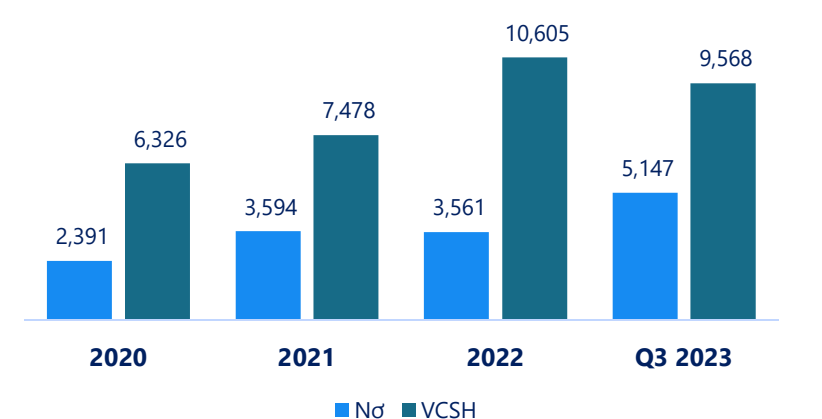
DT thuần và LN ròng



Tài sản



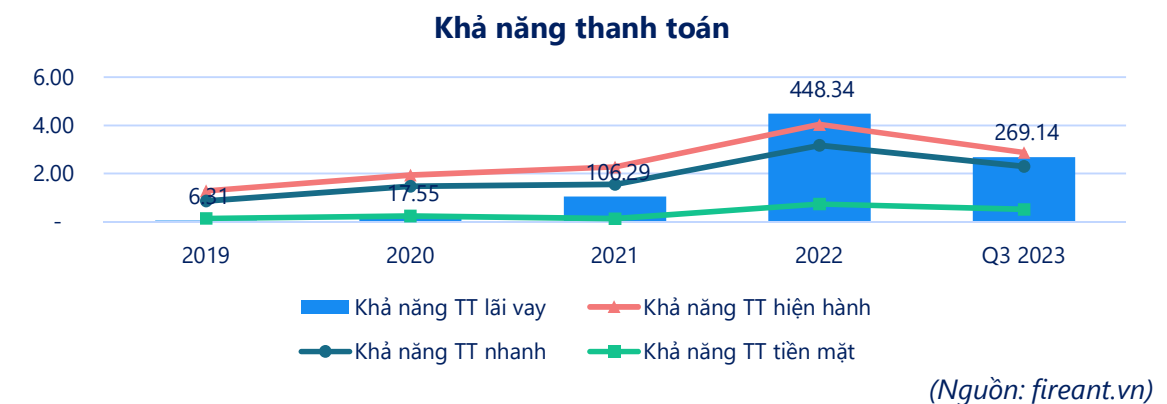
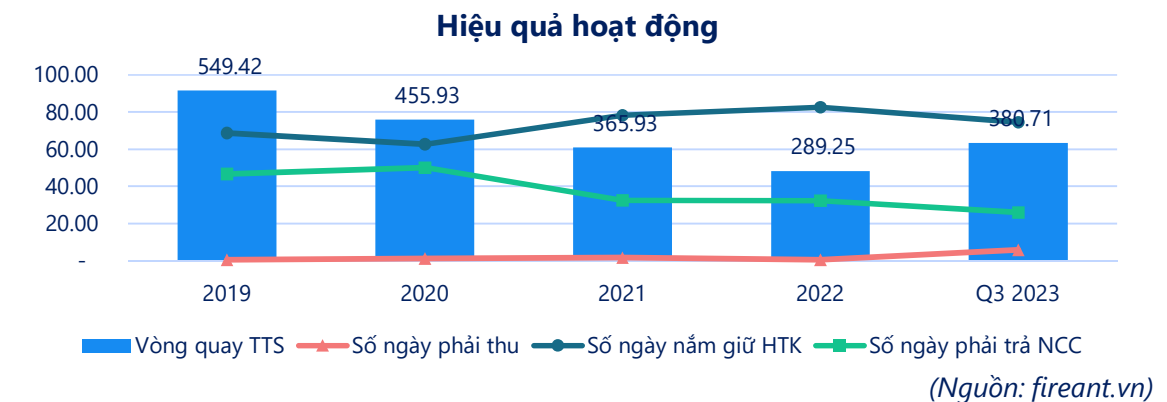
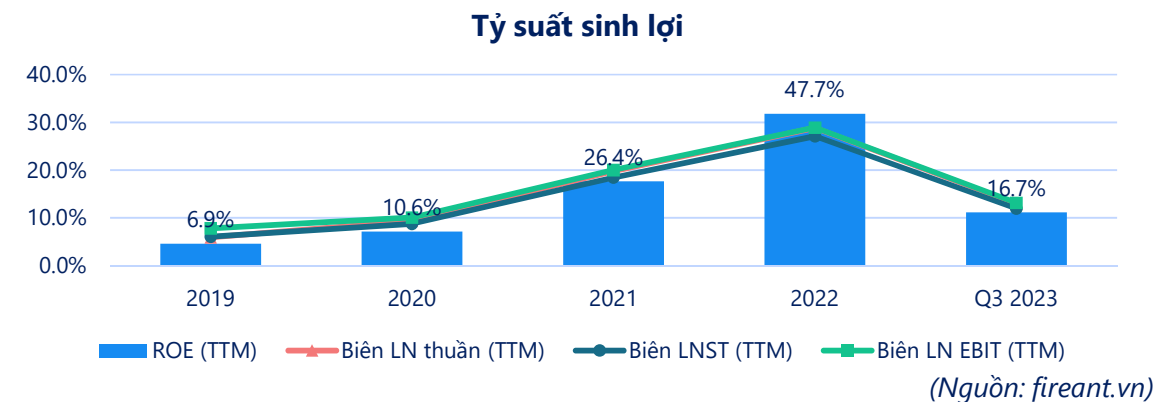
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DCM

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.4%	5.9%	9.4%	19.8%	28.8%	13.0%
Biên LNST (TTM)	9.8%	6.1%	8.7%	18.5%	27.1%	12.0%
Biên LN EBIT (TTM)	12.7%	7.8%	10.0%	20.0%	28.9%	13.2%
ROE (TTM)	10.6%	6.9%	10.6%	26.4%	47.7%	16.7%
ROA (TTM)	5.6%	4.0%	7.0%	18.4%	34.2%	11.5%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	0.5	0.5	1.2	1.7	0.5	5.9
Số ngày nắm giữ HTK	47.0	68.8	62.7	78.2	82.6	74.5
Số ngày phải trả NCC	37.3	46.7	50.2	32.4	32.3	26.1
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.2	1.7	2.7	5.7	6.6
Vòng quay TTS	640.8	549.4	455.9	365.9	289.2	380.7
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.3	1.9	2.3	4.0	2.9
Khả năng TT nhanh	1.0	0.9	1.5	1.6	3.2	2.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.1	0.7	0.5
Khả năng TT lãi vay	6.0	6.3	17.5	106.3	448.3	269.1
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	1,239	805	1,249	3,444	8,153	3,050
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,716	11,381	11,794	14,002	19,891	17,362
P/E	8.3	8.1	11.2	10.7	3.3	10.7
P/B	0.9	0.6	1.2	2.6	1.3	1.9
P/S	0.8	0.5	1.0	2.0	0.9	1.3

(Nguồn: fireant.vn)



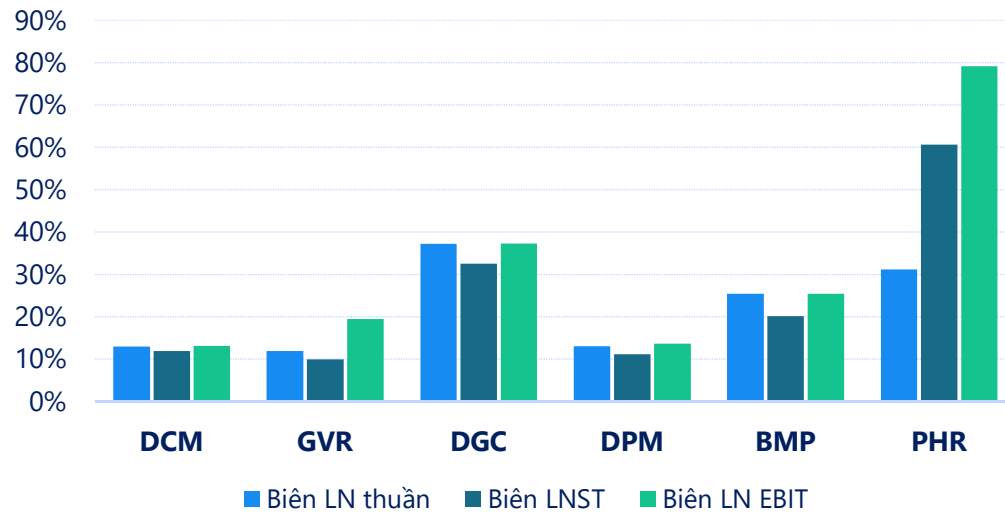
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DCM	9,036.2	-21.2%	616.5	-81.1%	6.8%	28.5%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%
PHR	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%

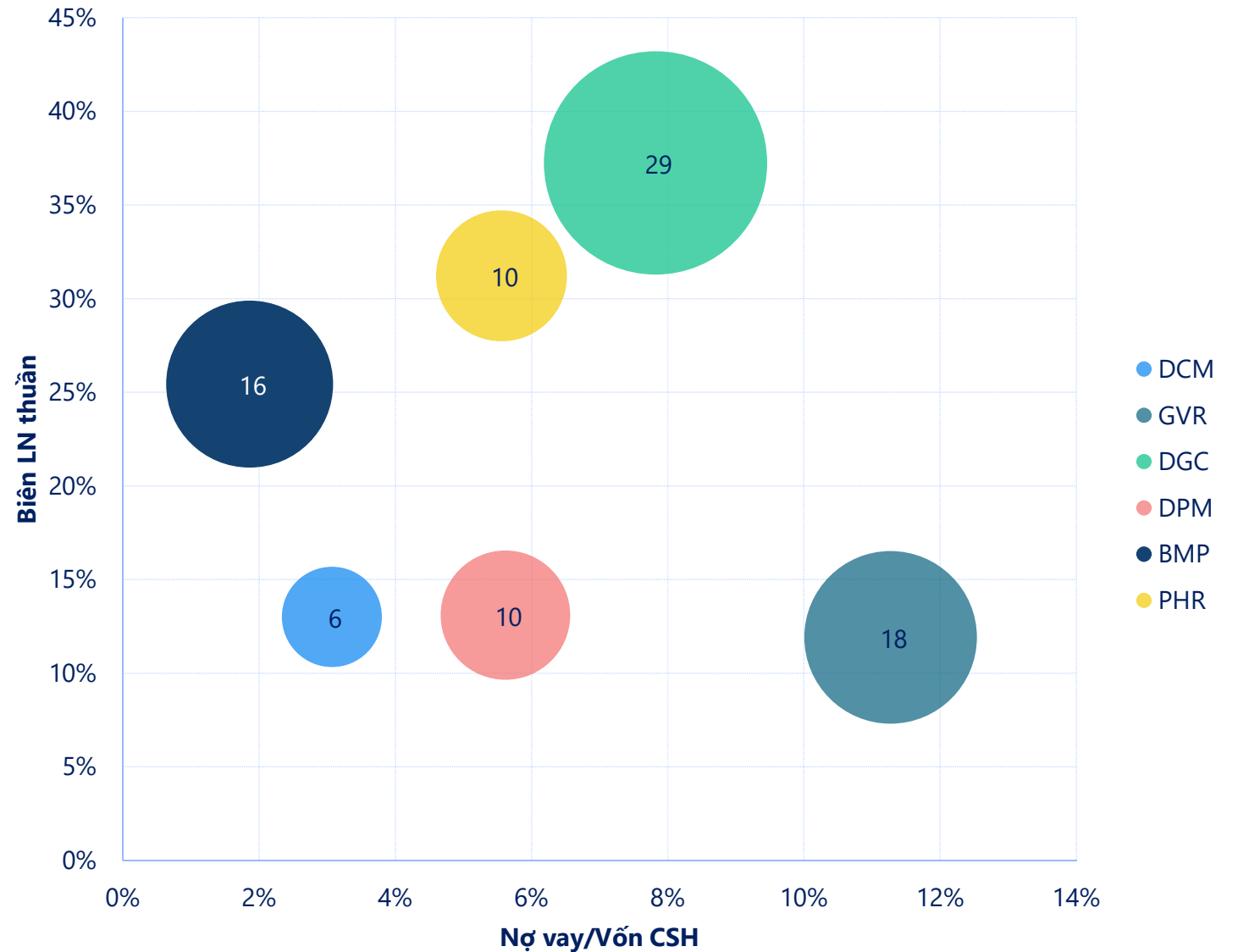
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)